

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp
ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và
Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16 tháng 5
năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Việt Nga
Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
Ông Nguyễn Như Song
Ông Lê Đình Bửu Trí

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng
Bà Trần Thị Ánh Như
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố
Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.943.848.326.813	2.232.558.323.593
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	481.040.902.117	613.286.840.667
111	Tiền		148.221.776.104	197.502.688.578
112	Các khoản tương đương tiền		332.819.126.013	415.784.152.089
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.000.000.000	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		557.523.308.170	667.385.791.765
131	Phải thu khách hàng	5	419.944.995.943	515.047.367.344
132	Trả trước cho người bán		88.463.014.316	106.904.033.805
135	Các khoản phải thu khác	6	59.203.292.926	54.871.697.688
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.087.995.015)	(9.437.307.072)
140	Hàng tồn kho	7	785.073.317.263	757.948.802.811
141	Hàng tồn kho		789.531.298.875	762.406.784.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.457.981.612)	(4.457.981.612)
150	Tài sản ngắn hạn khác		30.210.799.263	23.936.888.350
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.239.389.779	1.009.350.275
152	Thuế GTGT được khấu trừ		15.330.885.868	11.926.381.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.809.426.997	1.530.498.553
158	Tài sản ngắn hạn khác		9.831.096.619	9.470.657.645
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		940.509.325.544	848.061.960.110
220	Tài sản cố định		890.552.978.136	799.082.640.475
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	337.293.771.699	341.559.529.935
222	Nguyên giá		635.274.848.881	624.285.468.842
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(297.981.077.182)	(282.725.938.907)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	175.691.637.128	175.986.046.667
228	Nguyên giá		187.581.464.354	187.270.244.354
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.889.827.226)	(11.284.197.687)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	377.567.569.309	281.537.063.873
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	20.765.323.714	20.765.323.714
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	5.434.273.514
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		29.191.023.694	28.213.995.921
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	18.761.240.277	18.683.501.941
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	8.841.768.502	8.256.999.578
268	Tài sản dài hạn khác		1.588.014.915	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		2.884.357.652.357	3.080.620.283.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		766.668.935.136	1.081.177.362.120
310	Nợ ngắn hạn		719.495.493.857	1.030.241.740.808
311	Vay ngắn hạn	12	61.930.748.062	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	13	167.203.704.952	267.947.613.018
313	Người mua trả tiền trước		3.529.574.007	2.694.932.738
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	36.308.184.135	56.584.127.414
315	Phải trả người lao động		135.219.808.287	206.949.554.901
316	Chi phí phải trả	15	220.647.876.077	235.861.930.515
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	38.357.158.298	67.438.861.042
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	56.298.440.039	65.733.642.621
330	Nợ dài hạn		47.173.441.279	50.935.621.312
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	47.173.441.279	50.935.621.312
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.099.732.467.602	1.981.365.474.100
410	Vốn chủ sở hữu		2.099.732.467.602	1.981.365.474.100
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	19, 20	-	-
417	Quỹ đầu tư và phát triển	20	(455.850.000)	(455.850.000)
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	701.396.760.268	701.396.760.268
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	66.929.751.817	66.929.751.817
			678.097.515.517	559.730.522.015
439	LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	21	17.956.249.619	18.077.447.483
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.884.357.652.357	3.080.620.283.703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31.03.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	470.125	558.065
EUR	34.265	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
JPY	570.000	
Chỉ vàng	1.250,5	1.482
Lượng vàng	300	300




Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	740.207.487.280	772.756.907.155
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.582.441.094)	(2.369.565.303)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23(a) 727.625.046.186	770.387.341.852
11	Giá vốn hàng bán	24 (346.698.399.438)	(425.108.442.359)
20	Lợi nhuận gộp	380.926.646.748	345.278.899.493
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 8.651.497.259	11.154.711.490
22	Chi phí tài chính	25 (14.864.871.681)	(701.548.886)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(1.605.280.843)	(603.777.665)
24	Chi phí bán hàng	26 (171.681.790.372)	(157.691.272.629)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (57.602.400.264)	(47.850.462.415)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	145.429.081.690	150.190.327.053
31	Thu nhập khác	2.021.810.449	12.337.928.830
32	Chi phí khác	(756.928.002)	(12.164.698.188)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 1.264.882.447	173.230.642
41	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	-	(300.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.693.964.137	150.063.557.695
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (29.032.937.425)	(32.179.123.128)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11, 29 584.768.926	835.351.189
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.245.795.638	118.719.785.756
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông thiểu số	21 (121.197.864)	2.589.838.370
62	Cổ đông của công ty mẹ	118.366.993.502	116.129.947.386
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 1.811	1.777

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	146.693.964.137	150.063.557.695
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8 16.193.343.048	14.810.603.058
03	Các khoản dự phòng	650.687.943	156.243.649
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (39.090.910)	(98.684.596)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (8.268.271.767)	(10.480.406.331)
05	Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	-	300.000.000
06	Chi phí lãi vay	25 1.605.280.843	603.777.665
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	156.835.913.294	155.355.091.140
09	Biến động các khoản phải thu	104.997.598.181	(13.736.927.887)
10	Biến động hàng tồn kho	(27.124.514.452)	(5.867.451.390)
11	Biến động các khoản phải trả	(218.137.770.092)	63.722.901.720
12	Biến động các chi phí trả trước	(2.307.777.840)	(2.101.215.005)
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.646.196.032)	(1.064.807.295)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(47.064.966.016)	(16.005.780.121)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.197.382.615)	(14.478.163.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.645.095.572)	165.823.647.166
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (107.680.044.346)	(70.840.950.580)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	55.454.547	79.790.767
23	Chi cho các đơn vị khác vay	-	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	80.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.124.077.318	10.480.406.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.500.512.481)	(60.280.753.482)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	433.756.799.693	3.982.391.165
34	Chi trả nợ gốc vay	(498.857.130.190)	(454.793.841)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(65.100.330.497)	3.527.597.324
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(132.245.938.550)	109.070.491.008
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 613.286.840.667	718.975.317.797
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 481.040.902.117	828.045.808.805

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Tập đoàn có 2.857 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.830 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2014	31.12.2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG thực hiện bàn giao số dư trong tháng 4.2014.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.19 Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	15.134.956.333	30.418.601.252
Tiền gửi ngân hàng	132.560.350.540	167.084.087.326
Tiền đang chuyển	526.469.231	-
Các khoản tương đương tiền (*)	332.819.126.013	415.784.152.089
	<u>481.040.902.117</u>	<u>613.286.840.667</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	<u>419.944.995.943</u>	<u>515.047.387.344</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	9.437.307.072	5.729.201.415
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	734.310.243	6.140.246.859
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(83.622.300)	(2.432.141.202)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>10.087.995.015</u>	<u>9.437.307.072</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại	39.201.019.256	43.340.621.042
Lãi tiền gửi phải thu	3.444.138.903	3.299.944.454
Phải thu người lao động	3.097.177.803	-
Phải thu khác	13.460.956.964	8.231.132.192
	<u>59.203.292.926</u>	<u>54.871.697.688</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	86.135.684.602	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	229.152.755.384	238.200.575.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.119.253.721	52.070.111.304
Thành phẩm	379.798.704.055	321.552.534.685
Hàng hóa	36.324.901.113	69.822.445.076
	<u>789.531.298.875</u>	<u>762.406.784.423</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.457.981.612)</u>	<u>(4.457.981.612)</u>
	<u>785.073.317.263</u>	<u>757.948.802.811</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.457.981.612	6.028.589.133
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.570.607.521)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.457.981.612</u>	<u>4.457.981.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	217.596.266.580	229.303.470.033	109.040.239.016	68.345.493.213	624.285.468.842
Tăng trong kỳ/ năm	3.630.026.364	698.182.350	412.842.824	50.684.449	4.791.735.987
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	3.678.545.878	2.763.946.136	-	104.090.909	6.546.582.923
Thanh lý	-	-	(342.538.871)	(6.400.000)	(348.938.871)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	224.904.838.822	232.765.598.519	109.110.542.969	68.493.868.571	635.274.848.881
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	57.611.519.174	129.620.837.025	55.065.501.712	40.428.080.996	282.725.938.907
Khấu hao trong kỳ/ năm	4.335.431.384	5.672.953.207	3.607.562.096	1.971.766.822	15.587.713.509
Thanh lý	-	-	(326.175.234)	(6.400.000)	(332.575.234)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	61.946.950.558	135.293.790.232	58.346.888.574	42.393.447.818	297.981.077.182
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.984.747.406	99.682.633.008	53.974.737.304	27.917.412.217	341.559.529.935
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	162.957.888.264	97.471.808.287	50.763.654.395	26.100.420.753	337.293.771.699

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 108.763 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 106.244 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	72.258.870.636	5.738.197.805	187.270.244.354
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	-	-	311.220.000	311.220.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	109.273.175.913	72.258.870.636	6.049.417.805	187.581.464.354
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.451.546.227	3.832.651.460	11.284.197.687
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	322.410.102	283.219.437	605.629.539
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	-	7.773.956.329	4.115.870.897	11.889.827.226
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	64.807.324.409	1.905.546.345	175.986.046.667
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	109.273.175.913	64.484.914.307	1.933.546.908	175.691.637.128

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	281.537.063.873	70.391.435.034
Tăng	102.888.308.359	336.873.642.724
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(6.546.582.923)	(115.327.420.681)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(311.220.000)	(8.313.909.371)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(2.086.683.833)
Số dư cuối kỳ/ năm	377.567.569.309	281.537.063.873

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	5.434.273.514	5.434.273.514

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.434.273.514	9.334.273.514
Lỗi từ công ty liên kết	-	(400.000.000)
Cổ tức đã nhận	-	-
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	5.434.273.514	5.434.273.514

(b) Đầu tư dài hạn khác

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	31.831.050.200	31.831.050.200

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	4.513.881.449
Tăng	-	16.500.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.449)
Số dư cuối kỳ/năm	16.500.000.000	16.500.000.000

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2013: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	658.302.929	12.098.613.904	5.926.585.108	18.683.501.941
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	1.160.411.571	1.160.411.571
Phân bổ	(87.677.572)	(86.624.919)	(908.370.744)	(1.082.673.235)
Số dư cuối kỳ/ năm	570.625.357	12.011.988.985	6.178.625.935	18.761.240.277

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	8.256.999.578	5.840.892.665
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	584.768.924	2.416.106.913
Số dư cuối kỳ/năm	8.841.768.502	8.256.999.578

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

12 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	34.000.000.000	100.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	27.930.748.062	27.031.078.559
	61.930.748.062	127.031.078.559

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	167.203.704.952	267.947.613.018

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.255.225.519	6.994.254.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	24.544.011.310	42.465.676.431
Thuế thu nhập cá nhân	2.309.312.665	6.986.166.309
Các loại thuế khác	2.199.634.641	138.030.374
	<hr/>	<hr/>
	36.308.184.135	56.584.127.414
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số được hoàn trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.919.253.324	3.112.798.017	(12.739.139.311)	5.075.000.976	(2.632.086.994)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.810.624.847	(9.810.624.847)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.260.969.346)	4.050.759.570	(4.043.498.587)	-	(1.253.708.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.455.817.463	29.032.937.425	(47.064.966.016)	-	24.423.788.872
Thuế thu nhập cá nhân	6.728.496.070	20.387.791.301	(24.955.053.587)	-	2.161.233.784
Thuế đất	-	2.210.524.743	(10.890.102)	-	2.199.634.641
Thuế khác	136.030.374	81.212.470	(219.242.844)	-	(2.000.000)
Cộng	49.978.627.885	68.686.648.373	(98.843.415.294)	5.075.000.976	24.896.861.940

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	114.692.595.839	215.040.838.957
Chi phí hội thảo	24.608.485.211	8.010.929.648
Chi phí quảng cáo	35.025.893.904	-
Chi phí hỗ trợ	27.951.325.822	-
Lãi vay phải trả	459.328.432	500.243.621
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	12.377.969.989	6.574.318.617
Chi phí phải trả khác	5.532.276.880	5.735.599.672
	<u>220.647.876.077</u>	<u>235.861.930.515</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.128.731.760	56.122.553.316
Chiết khấu thương mại giữ lại	20.515.633.084	1.932.376.325
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Phải trả khác	15.694.899.454	9.366.037.401
	<u>38.357.158.298</u>	<u>67.438.861.042</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	26.756.454.324	34.255.636.868	4.721.551.429	65.733.642.621
Trích quỹ trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(537.124.772)	537.124.772	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(1.140.256.854)	-	(1.140.256.854)
Sử dụng quỹ	(6.547.445.728)	-	(1.747.500.000)	(8.294.945.728)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>19.671.883.824</u>	<u>33.652.504.786</u>	<u>2.974.051.429</u>	<u>56.298.440.039</u>

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	38.995.208.593	11.940.412.719	50.935.621.312
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.631.046.136)	2.631.046.136	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(636.409.397)	(636.409.397)
Sử dụng quỹ	(3.125.770.636)	-	(3.125.770.636)
Số dư cuối kỳ/ năm	33.238.391.821	13.935.049.458	47.173.441.279

19 VỐN CỔ PHẦN

	31.03.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	1.687.719.251.266
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	588.959.753.802	588.959.753.802
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(55.487.114.833)	(55.487.114.833)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(11.044.369.634)	(11.044.369.634)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	1.981.365.474.100
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	118.366.993.502	118.366.993.502
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	678.097.515.517	2.099.732.467.602

21 CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	18.077.447.483	15.750.128.249
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(121.197.864)	4.292.243.167
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(805.652.150)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	(301.771.783)
Cổ tức đã chia	-	(857.500.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>17.956.249.619</u>	<u>18.077.447.483</u>

22 CỔ TỨC

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 ở mức 10%.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	675.492.076.566	666.308.831.755
Hàng hóa đã bán	57.657.579.423	64.524.861.007
Dịch vụ	3.414.627.748	2.562.548.184
Hàng khuyến mãi	3.643.203.543	39.360.666.209
	<u>740.207.487.280</u>	<u>772.756.907.155</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(68.107.373)
Chiết khấu thương mại (*)	(7.181.670.843)	
Hàng bán bị trả lại	(5.400.770.251)	(2.301.457.930)
	<u>(12.582.441.094)</u>	<u>(2.369.565.303)</u>
Doanh thu thuần	<u>727.625.046.186</u>	<u>770.387.341.852</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	663.052.663.886	664.117.217.406
Doanh thu bán hàng hóa	57.514.551.009	64.346.910.053
Doanh thu dịch vụ	3.414.627.748	2.562.548.184
Doanh thu hàng khuyến mãi	3.643.203.543	39.360.666.209

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	8.243.936.967	10.354.371.531
Cổ tức	24.334.800	126.034.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	248.499.736	563.274.656
Doanh thu hoạt động tài chính khác	134.725.756	111.030.503
	<u>8.651.497.259</u>	<u>11.154.711.490</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	286.996.004.943	322.827.870.203
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.955.478.436	61.268.362.150
Giá vốn của dịch vụ	2.840.173.700	2.113.186.041
Giá vốn của hàng khuyến mãi	3.906.742.359	38.899.023.965
	<u>346.698.399.438</u>	<u>425.108.442.359</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.605.280.843	603.777.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.960.665	29.170.623
Chiết khấu thanh toán	13.120.077.349	-
Các chi phí tài chính khác	26.552.824	68.600.598
	<u>14.864.871.681</u>	<u>701.548.886</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	68.891.367.832	80.005.931.488
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.965.010	705.165.367
Chi phí dụng cụ đồ dùng	971.866.438	926.144.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.631.798	3.243.942.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.152.242.499	65.304.607.705
Chi phí khác	20.799.716.795	7.505.481.295
	<u>171.681.790.372</u>	<u>157.691.272.629</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	41.769.384.314	34.871.285.576
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.700.614	165.003.293
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.227.258.959	597.394.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.073.699.374	3.165.024.920
Thuế, phí và lệ phí	195.196.626	159.554.167
Chi phí dự phòng	653.306.221	156.243.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.943.613	2.890.747.478
Chi phí bằng tiền khác	7.572.910.543	5.845.208.967
	<u>57.602.400.264</u>	<u>47.850.462.415</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	262.505.905	160.524.647
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	55.454.547	79.790.767
Thu từ hoa hồng bán hàng	928.004.357	-
Thu nhập khác	775.845.640	12.097.613.416
	<u>2.021.810.449</u>	<u>12.337.928.830</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	16.363.637	26.967.422
Chi phí khác	740.564.365	12.137.730.766
	<u>756.928.002</u>	<u>12.164.698.188</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>1.264.882.447</u>	<u>173.230.642</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.693.964.137	150.063.557.695
Thuế tính ở thuế suất 22%	32.272.672.110	37.515.889.424
Điều chỉnh:		
Thuế chi phí không được khấu trừ	79.975.860	-
Thuế thu nhập không chịu thuế	(5.353.656)	(31.508.700)
Ưu đãi thuế	(3.899.125.815)	(6.140.608.785)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.448.168.499	31.343.771.939

Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 22% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2013.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“Dược phẩm ST”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2014 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% đối với sản xuất, 20% đối với thương mại trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2017. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	118.366.993.502	116.129.947.386
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.366.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.366.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.811	1.777

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí sản xuất		
Chi phí nguyên vật liệu	325.458.833.594	278.362.286.299
Chi phí nhân công	54.985.114.957	47.376.663.609
Chi phí khấu hao	7.674.672.273	7.098.296.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.929.844.538	18.987.878.769
Chi phí khác	4.052.096.617	3.695.826.509
	417.100.561.979	355.520.951.779

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí kinh doanh		
Chi phí nguyên vật liệu	2.910.163.372	2.237.223.413
Chi phí nhân công	110.660.752.146	114.877.237.064
Chi phí khấu hao	8.518.670.775	7.712.306.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.198.276.408	68.403.775.004
Chi phí khác	26.900.878.331	12.308.581.912
	229.188.741.032	205.539.123.858

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.915.115.574	4.570.726.129

33 CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	292.935.104.596	277.981.720.607
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	99.142.030.246	181.158.336.297
	392.077.134.842	459.140.056.904

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

Thuê đất

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	53.828.332.512	54.363.706.995
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	64.535.822.172	65.071.196.655

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD")

Rủi ro tỷ giá USD của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	31.03.2014	31.12.2013	31.03.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	470.125	558.065	9.929.031.553	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.972	188.825	548.536.160	3.988.933.744
	<u>496.097</u>	<u>746.890</u>	<u>10.477.567.713</u>	<u>15.778.061.095</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.239.698	5.106.128	89.543.796.344	107.866.940.903
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(3.743.601)	(4.359.238)	(79.066.228.631)	(92.088.879.808)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 6.325.298.290 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc USD còn lại.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

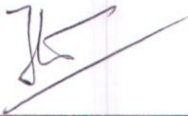
(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 623.359.295.676 đồng (31.12.2013: 905.229.038.035 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2014